

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020,
kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) thị trấn
Chơn Thành, huyện Chơn Thành, tỉnh Bình Phước.

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26/11/2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004 của Chính phủ về
thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ quy
định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và
tái định cư;

Căn cứ Nghị quyết số 55/NQ-CP ngày 23/4/2013 của Chính phủ về Quy
hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-
2015) tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Thông tư số 19/2009/TT-BTNMT ngày 02/11/2009 của Bộ Tài
nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy
hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 139/TTr-
STNMT ngày 26/4/2014 và của UBND huyện Chơn Thành tại Tờ trình số 07/TTr-
UBND ngày 21/01/2014,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng
đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) thị trấn Chơn Thành, huyện Chơn Thành với những
nội dung chủ yếu sau:

1. Phê duyệt phương án quy hoạch sử dụng đất đến 2020 với các chỉ tiêu
sau:

1.1. Diện tích, cơ cấu các loại đất

STT	Loại đất	Hiện trạng 2011		Quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Cấp huyện phân bổ (ha)	Địa phương xác định (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(6)+(5)	(8)
I	TỔNG DTTN (I=1+2+3)	3.193,58	100	3.193,58	0	3.193,58	100

1	Đất nông nghiệp	2.657,55	83,22	1.738,43	0	1.738,43	54,44
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng cây lâu năm	2.656,75	83,19	1.737,63	0	1.737,63	54,41
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	0,80	0,03	0,80	0	0,80	0,03
2	Đất phi nông nghiệp	536,03	16,78	1.455,15	0	1.455,15	45,56
	Trong đó:						
2.1	Đất trụ sở cơ quan, CTSN	12,27	0,38	12,92	0	12,92	0,40
2.2	Đất quốc phòng	1,79	0,06	1,79	0	1,79	0,06
2.3	Đất an ninh	4,45	0,14	4,45	0	4,45	0,14
2.4	Đất khu công nghiệp	0	0	151,00	0	151,00	4,73
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	185,72	5,82	474,32	0	474,32	14,85
2.6	Đất sản xuất VLXD, gồm sù	13,61	0,43	42,90	0	42,90	1,34
2.7	Đất di tích danh thắng	0,00	0,00	0,50	0	0,50	0,02
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	3,12	0,10	2,61	0	2,61	0,08
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	2,70	0,08	0	0	0	0
2.10	Đất sông suối	8,67	0,27	8,67	0	8,67	0,27
2.11	Đất phát triển hạ tầng	209,54	6,56	465,98	0	465,98	14,59
	Trong đó:						
-	Đất giao thông	179,67	5,63	406,45	0	406,45	12,73
-	Đất thủy lợi	2,92	0,09	2,92	0	2,92	0,09
-	Đất công trình năng lượng	1,47	0,05	1,47	0	1,47	0,05
-	Đất công trình bưu chính VT	0,76	0,02	0,76	0	0,76	0,02
-	Đất cơ sở văn hoá	6,01	0,19	31,99	0	31,99	1,00
-	Đất cơ sở y tế	2,71	0,08	3,11	0	3,11	0,10
-	Đất cơ sở giáo dục đào tạo	10,85	0,34	12,15	0	12,15	0,38
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	4,52	0,14	6,52	0	6,52	0,20
-	Đất chợ	0,63	0,02	0,63	0	0,63	0,02
2.12	Đất ở đô thị	94,16	2,95	290,00	0	290,00	9,08
3	Đất chưa sử dụng	0	0		0	0	0
4	Đất đô thị	3.193,58				3.193,58	

1.2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất

STT	Chỉ tiêu	Cả thời kỳ (ha)	Phân theo kỳ (ha)	
			Kỳ đầu (2011-2015)	Kỳ cuối (2016-2020)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	919,12	300,70	618,42
1.1	Đất trồng cây lâu năm	919,12	300,70	618,42
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	0	0	0

2. Phê duyệt nội dung kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) với các chỉ tiêu sau:

2.1. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng 2011	Phân theo năm (ha)			
			Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
	Tổng DTTN	3.193,58	3.193,58	3.193,58	3.193,58	3.193,58
1	Đất nông nghiệp	2657,55	2649,24	2485,85	2389,39	2356,85
	Trong đó:					
1.1	Đất trồng cây lâu năm	2656,75	2648,44	2485,05	2388,59	2356,05
1.2	Đất nuôi trồng thủy sản	0,8	0,80	0,80	0,80	0,80
2	Đất phi nông nghiệp	536,03	544,34	707,72	804,18	836,72

2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan, CTSN	12,27	12,89	12,89	12,89	12,89
2.2	Đất quốc phòng	1,79	1,79	1,79	1,79	1,79
2.3	Đất an ninh	4,45	4,45	4,45	4,45	4,45
2.4	Đất khu công nghiệp	0	0	151,0	151,0	151,0
2.5	Đất cơ sở sản xuất kinh doanh	185,72	185,72	185,72	270,72	270,72
2.6	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	13,61	13,61	13,61	13,61	13,61
2.7	Đất di tích danh thắng	0	0,50	0,50	0,50	0,50
2.8	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	3,12	3,09	3,09	3,09	3,09
2.9	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	2,7	0,42	0	0	0
2.10	Đất sông, suối	8,67	8,67	8,67	8,67	8,67
2.11	Đất phát triển hạ tầng	209,54	216,54	226,84	235,30	262,84
2.12	Đất phi nông nghiệp khác	94,16	96,66	99,16	102,16	107,16
3	Đất chưa sử dụng	0	0	0	0	0

2.2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ kế hoạch

STT	Chi tiêu	Diện tích (ha)	Phân theo năm (ha)			
			Năm 2012	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2015
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi NN	300,70	8,32	163,38	96,46	32,54
1.1	Đất trồng cây lâu năm	300,70	8,32	163,38	96,46	32,54
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp	0	0	0	0	0

Điều 2. Sau khi quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) thị trấn Chơn Thành được phê duyệt, UBND huyện Chơn Thành có trách nhiệm tổ chức triển khai thực hiện theo các biện pháp, giải pháp sau:

1. Tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất cho phù hợp với quy hoạch kế hoạch sử dụng đất đã được UBND tỉnh phê duyệt; xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất thống nhất từ cấp tỉnh đến địa phương.

2. Công bố công khai quy hoạch sử dụng đất đến 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) của thị trấn Chơn Thành đến các phòng, ban của huyện, UBND thị trấn và trên các phương tiện thông tin đại chúng;

3. Thực hiện nghiêm các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được tỉnh phê duyệt; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra và xử lý kịp thời các vi phạm pháp luật, đảm bảo cho việc sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch; trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh các trường hợp cần điều chỉnh thì trình UBND tỉnh xem xét, quyết định;

4. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực giữ nhiều đất trồng lúa;

5. Đầu tư đồng bộ, hài hòa giữa xây dựng kết cấu hạ tầng với phát triển đô thị và xây dựng nông thôn mới, trong đó: ưu tiên dành quỹ đất cho các nhu cầu phát triển công nghiệp, dịch vụ, xây dựng đô thị, khu dân cư, đất xây dựng cơ sở hạ tầng, an ninh quốc phòng, giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao trên cơ sở

ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sử dụng tài nguyên đất đai bền vững và có hiệu quả;

6. Đẩy mạnh cải cách hành chính trong quản lý Nhà nước về đất đai, hoàn thiện cơ chế chính sách nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho các đối tượng sử dụng đất, khuyến khích đầu tư phát triển kinh tế - xã hội trên toàn huyện theo nguyên tắc tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ tài nguyên đất đai và môi trường sinh thái;

7. Tiếp tục theo dõi, cập nhật thông tin về quản lý, sử dụng đất đai để điều chỉnh bổ sung, nhằm đảm bảo tính thống nhất và hiệu quả thực tiễn cao của phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Điều 3. Các ông (bà) Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Thủ trưởng các Sở, ngành: Tài nguyên và Môi trường, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Công Thương, Giao thông vận tải, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa - Thể thao và Du lịch, Y tế, Ban Quản lý Khu kinh tế, Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh, Công an tỉnh; Chủ tịch UBND huyện Chơn Thành, Chủ tịch UBND thị trấn Chơn Thành, Phân viện trưởng Phân viện Quy hoạch và Thiết kế nông nghiệp và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- TT. Tỉnh ủy;
- TT. HĐND tỉnh;
- CT, PCT;
- Như điều 3;
- LĐVP, P. KTN, KTTH;
- Lưu: VT(HH86).

10

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Trăm